CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

HÀ NỘI - THÁNG 7 NĂM 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 3 ngày 17/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 17/04/2009 vốn điều lệ của Công ty là: **10.114.000.000 VND** *(Mười tỷ, một trăm mười bốn triệu đồng)* .

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất xi măng;
- Xuất nhập khẩu Clinker, xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình
Tel: (84-36) 3831 505 Fax: (84-36) 3647 505

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), mã chứng khoán: TBX

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tống Hải Đường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thái	Phó chủ tịch
Bà Vũ Thị Cấp	Ủy viên
Ông Phạm Quang Liêm	Ủy viên
Ông Phạm Văn Tân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tống Hải Đường	Giám đốc
Ông Phạm Văn Tân	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Như Phát	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Nam Cường	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/04/2010)
Bà Vũ Thị Cấp	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/04/2010)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo các quy định pháp lý hiện hành đối với công ty niêm yết.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định 36/2007/NĐ-CP ngày 08/03/2007 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Tống Hải Đường
Giám đốc
Thái Bình, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Số : ….-10/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2010

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Việt Nam Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo sau đây không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực và Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo soát xét được lập thành năm (05) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình giữ bốn (04) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**27,375,798,681**	**20,879,418,515**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2,387,663,109**	**1,756,034,642**
1 Tiền	111	V.1.	2,387,663,109	1,756,034,642
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6,631,873,144**	**5,298,221,129**
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.1.1	6,459,197,328	4,867,169,859
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.1.2	403,961,000	460,328,819
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	48,500,000	82,507,635
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(279,785,184)	(111,785,184)
IV Hàng tồn kho	**140**		**18,283,162,428**	**13,723,062,744**
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	18,283,162,428	13,723,062,744
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**73,100,000**	**102,100,000**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.1.3	73,100,000	102,100,000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**15,500,202,892**	**16,804,821,943**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II Tài sản cố định	**220**		**15,500,202,892**	**16,804,821,943**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	15,481,777,892	16,784,386,943
- *Nguyên giá*	222		*40,636,595,691*	*40,636,595,691*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	223		*(25,154,817,799)*	*(23,852,208,748)*
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	18,425,000	20,435,000
- *Nguyên giá*	228		*33,500,000*	*33,500,000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	229		*(15,075,000)*	*(13,065,000)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**42,876,001,573**	**37,684,240,458**

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**25,319,489,329**	**19,832,629,129**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**24,003,353,672**	**18,552,493,472**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.6.	16,359,890,926	13,422,324,753
2 Phải trả người bán	312	VIII.1.4	2,107,127,635	779,806,117
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.1.5	11,962,390	927,925
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7.	1,674,730,344	1,241,477,705
5 Phải trả người lao động	315		1,527,571,334	1,742,538,200
6 Chi phí phải trả	316	V.8.	23,055,745	16,915,709
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.9.	233,552,857	253,647,742
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,065,462,441	1,094,855,321
II Nợ dài hạn	**330**		**1,316,135,657**	**1,280,135,657**
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.10.	1,280,135,657	1,280,135,657
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		36,000,000	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**17,556,512,244**	**17,851,611,329**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.11.**	**17,556,512,244**	**17,851,611,329**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10,114,000,000	10,114,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		440,000,000	440,000,000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,775,492,861	2,215,492,861
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		1,618,295,348	1,365,295,348
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		679,500,000	426,500,000
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,929,224,035	3,290,323,120
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**42,876,001,573**	**37,684,240,458**

Thái Bình, ngày 25 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Vũ Thị Cấp	**Tống Hải Đường**

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.12.**	**38,246,188,803**	**32,173,198,570**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**VI.13.**	**38,246,188,803**	**32,173,198,570**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.14.**	**32,406,593,605**	**26,550,957,519**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**5,839,595,198**	**5,622,241,051**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15.	13,865,152	14,083,980
7	Chi phí tài chính	22	VI.16.	1,003,022,515	894,228,373
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1,003,022,515*	*894,228,373*
8	Chi phí bán hàng	24	VIII.1.6	455,476,645	298,353,642
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.1.7	1,964,182,305	2,295,594,913
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**2,430,778,885**	**2,148,148,103**
11	Thu nhập khác	31		106,122,564	76,136,150
12	Chi phí khác	32		5,100,000	9,404,062
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**101,022,564**	**66,732,088**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**2,531,801,449**	**2,214,880,191**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.17.	602,577,414	360,144,593
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**1,929,224,035**	**1,854,735,598**
18	***Lãi cơ bản trên cổ phiếu***	***70***		***1,907***	***1,834***

Thái Bình, ngày 25 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Vũ Thị Cấp	**Tống Hải Đường**

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	40,489,814,731	34,936,137,052
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(31,994,852,669)	(26,484,101,038)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(6,631,972,577)	(4,920,501,086)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(979,966,770)	(940,154,856)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(352,577,391)	(526,890,137)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	551,426,264	1,608,157,732
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(2,693,694,446)	(2,389,343,613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(1,611,822,858)**	**1,283,304,054**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,865,152	14,083,980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**13,865,152**	**14,083,980**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22,180,963,919	20,964,893,014
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19,243,397,746)	(22,280,249,648)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(707,980,000)	(1,121,210,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**2,229,586,173**	**(2,436,566,634)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**631,628,467**	**(1,139,178,600)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,756,034,642**	**1,970,385,744**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**2,387,663,109**	**831,207,144**

Thái Bình, ngày 25 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Vũ Thị Cấp	**Tống Hải Đường**

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(*tiếp theo*)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 3 ngày 17/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **10.114.000.000 VND** *(Bằng chữ: Mười tỷ, một trăm mười bốn triệu đồng)* .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất xi măng;
- Xuất nhập khẩu Clinker, xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình
Tel: (84-36) 3831 505 Fax: (84-36) 3647 505

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(*tiếp theo*)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:*** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên

- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(*tiếp theo*)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Công ty đang thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản là máy móc thiết bị và thiết bị dụng cụ quản lý.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc, thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 21

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 6.0.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 8 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu và lãi suất đi vay năm 2010 là 1%/tháng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hình thành do các cổ đông góp vốn và được bổ sung từ phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn. Việc tăng giảm vốn góp được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(*tiếp theo*)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán xi măng, doanh thu vận chuyển và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hợp đồng vận chuyển được ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa tại thời điểm thỏa thuận, có xác nhận của khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(*tiếp theo*)

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập bằng 50% giá trị các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán có thời hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm cụ thể như sau:

Tên Công ty nợ	Dư nợ 30/06/2010	Năm phát sinh nợ	Tuổi nợ (năm)	Số trích lập
Công ty TNHH Đông Nguyên	3,385,000	Năm 2009	1	1,692,500
Công ty TNHH Dũng Thảo	34,164,360	Năm 2009	1	17,082,180
Công ty Sơn Đại Phát	20,669,500	Năm 2009	1	10,334,750
Công ty CP KTXD Công nghiệp	155,950,840	Năm 2009	1	77,975,420
Công ty TNHH Minh Nguyên	29,750,000	Năm 2009	1	14,875,000
Công ty Sơn JYMEC	33,625,500	Năm 2009	1	16,812,750
Công ty Phong Vân	28,944,300	Năm 2009	1	14,472,150
Công ty TNHH Tiên Tến	29,601,750	Năm 2009	1	14,800,875
Cộng	**336,091,250**			**168,045,625**

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán xi măng thành phẩm và hoạt động vận chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi 50% thuế TNDN đối với phần doanh thu tương ứng với tỷ lệ TSCĐ hình thành từ dự án đầu tư mở rộng sản xuất xi măng trắng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 35/GCNUĐ-UBND ngày 10/10/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và Thông tư 03/2009/TT-BTC hướng dẫn việc giảm và miễn thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(*tiếp theo*)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	197,931,256	51,442,600
Tiền VND	*197,931,256*	*51,442,600*
Tiền gửi ngân hàng	2,189,731,853	1,704,592,042
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	*2,189,731,853*	*1,704,592,042*
Cộng	**2,387,663,109**	**1,756,034,642**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khác	48,500,000	82,507,635
Phạm Văn Tân	*-*	*21,000,000*
Trần Quang Khải	*15,000,000*	*18,000,000*
Vũ Thị Hồng Điệp	*8,500,000*	*14,500,000*
Phan Văn Hoạch	*5,000,000*	*8,600,000*
Nguyễn Duy Hưng	*-*	*3,200,000*
Nguyễn Thị Hoa	*20,000,000*	*-*
Các đối tượng khác	*-*	*17,207,635*
Cộng	**48,500,000**	**82,507,635**

3. Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9,629,655,538	7,910,461,022
Công cụ, dụng cụ	559,354,433	350,924,115

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(*tiếp theo*)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,720,462,446	5,328,823,765
Thành phẩm	373,690,011	132,853,842
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**18,283,162,428**	**13,723,062,744**

4. Tài sản cố định hữu hình

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Cộng	**0**	**0**

. Tài sản cố định thuê tài chính

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Cộng	**0**	**0**

. Tài sản cố định vô hình

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Cộng	**0**	**0**

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(*tiếp theo*)

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán SAS INNOVA	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2010	**33,500,000**	**33,500,000**
Mua trong kỳ	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	**33,500,000**	**33,500,000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2010	**13,065,000**	**13,065,000**
Khấu hao trong kỳ	2,010,000	**2,010,000**
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	**15,075,000**	**15,075,000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2010	**20,435,000**	**20,435,000**
Tại ngày 30/06/2010	**18,425,000**	**18,425,000**

6. Vay và nợ ngắn hạn

	Lãi suất/năm	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng		16,204,890,926	12,876,324,753
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	12%-14%	*16,204,890,926*	*12,876,324,753*
Phát hành trái phiếu nội bộ	10%	155,000,000	156,000,000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		-	390,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình		-	*390,000,000*
Cộng		**16,359,890,926**	**13,422,324,753**

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(*tiếp theo*)

Thuế GTGT đầu ra		283,461,431	109,288,680
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,348,694,413	1,098,694,390
Thuế thu nhập cá nhân		42,574,500	33,494,635
Cộng		**1,674,730,344**	**1,241,477,705**

8. Chi phí phải trả

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Lãi vay phải trả	23,055,745	16,915,709
Cộng	**23,055,745**	**16,915,709**

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	118,677,558	109,613,558
Bảo hiểm xã hội	74,168,244	121,719,634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,314,550	22,314,550
Dư có TK 138	18,392,505	-
Cộng	**233,552,857**	**253,647,742**

10. Vay và nợ dài hạn

	Lãi suất/năm	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn		1,280,135,657	1,280,135,657
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	*14%*	*1,280,135,657*	*1,280,135,657*
Cộng		**1,280,135,657**	**1,280,135,657**

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(*tiếp theo*)

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/20x6					0
Tăng vốn trong năm trước					0
Lãi trong năm trước					0
Tăng khác					0
Giảm vốn trong năm trước					0
Lỗ trong năm trước					0
Giảm khác					0
Số dư tại ngày 31/12/20x6	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay					
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm nay					
Lỗ trong năm nay					
Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/12/20x7	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Tổng Hải Đường	*268,000,000*	*268,000,000*
Vũ Thị Cấp	*104,000,000*	*104,000,000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(*tiếp theo*)

Nguyễn Như Phát	*193,000,000*	*193,000,000*
Phạm Văn Tân	*100,000,000*	*155,000,000*
Phạm Quang Liêm	*100,000,000*	*100,000,000*
Các cổ đông còn lại	*9,349,000,000*	*9,294,000,000*
Cộng	**10,114,000,000**	**10,114,000,000**

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**10,114,000,000**	**10,114,000,000**
Vốn góp đầu kỳ	10,114,000,000	10,114,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	10,114,000,000	10,114,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**3,290,323,120**	**2,099,254,987**

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 30%.
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có cổ phiếu ưu đãi

đ) Cổ phiếu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,011,400	1,011,400
- Cổ phiếu phổ thông	*1,011,400*	*1,011,400*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,011,400	1,011,400
- Cổ phiếu phổ thông	*1,011,400*	*1,011,400*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2010	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2010
Quỹ đầu tư phát triển	1,365,295,348	253,000,000	-	1,618,295,348
Quỹ dự phòng tài chính	426,500,000	253,000,000	-	679,500,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(*tiếp theo*)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,094,855,321	1,516,343,120	545,736,000	2,065,462,441

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2009 và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2009, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu bán hàng hoá	4,093,112,393	-
Doanh thu bán thành phẩm	32,756,992,410	31,066,504,770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,396,084,000	1,106,693,800
Cộng	**38,246,188,803**	**32,173,198,570**

13. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	4,093,112,393	-
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm	32,756,992,410	31,078,500,384
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,396,084,000	1,094,698,186
Cộng	**38,246,188,803**	**32,173,198,570**

14. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	8,337,907	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	30,839,650,031	25,585,300,129
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,558,605,667	965,657,390
Cộng	**32,406,593,605**	**26,550,957,519**

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(*tiếp theo*)

		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,865,152	14,083,980
	Cộng	**13,865,152**	**14,083,980**

16.	**Chi phí tài chính**	**Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND**	**Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND**
	Lãi tiền vay	1,003,022,515	894,228,373
	Cộng	**1,003,022,515**	**894,228,373**

17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND**	**Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND**
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	602,577,414	360,144,593
	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	602,577,414	360,144,593

18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND**	**Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND**
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,929,224,035	1,854,735,598
	+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
	Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
	Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
	+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,929,224,035	1,854,735,598
	+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,011,400	1,011,400
	+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,907	1,834

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những thông tin khác

		30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
1.1	***Phải thu của khách hàng***		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(*tiếp theo*)

Bùi Trước - Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Phước	287,876,600	177,187,500
CN Tổng Công ty XD Sài Gòn-Trung tâm KDDV tổng hợp & VLXD	680,922,220	692,978,790
Công ty CP Galaxy Việt Nam	468,715,680	1,169,006,680
Công ty CP KTXD Công Nghiệp	155,950,840	205,950,840
Công ty CP Vật liệu xây dựng SECOIN Hà Tây	365,774,750	172,662,000
Công ty TNHH Lucky House Việt Nam	-	124,283,500
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại HALI	46,715,500	120,030,750
Nguyễn Thị Hoa - Công ty TNHH Hoa Thường	78,804,000	128,607,675
Nguyễn Thị Hồng Loan - CN Công ty Nhật Nam	118,264,338	113,099,098
Nguyễn Thị Sen	127,751,175	192,816,825
Ngô Thanh Hải - Công ty CP Công nghệ cao Nhiệt Đới	131,340,000	112,518,000
Phạm Hữu Dương - Xí nghiệp tập thể Bình An	132,727,600	117,114,600
Phạm Thị Hà Điệp - CN Công ty CP LQJOTON tại Hải Dương	333,734,940	304,026,000
Trần Thị Hòa	174,336,300	142,200,900
Vi Thị Ngọc Anh - Công ty TNHH Thương mại Quang Phát	43,342,200	150,024,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh VLXD PICO	1,172,923,518	-
Công ty Cổ phần NISHU Nam Hà	131,340,000	63,168,000
Các đối tượng khác	2,008,677,667	881,494,701
Cộng	**6,459,197,328**	**4,867,169,859**

1.2 Trả trước cho người bán

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	-	75,457,819
Nguyễn Văn Dũng	8,000,000	8,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Dũng	-	140,000,000
Viện vật liệu xây dựng	161,000,000	161,000,000
Lê Mạnh Sảng	23,400,000	23,400,000
Phạm Thị Xuyến	18,600,000	18,600,000
Công ty Chiến thắng	33,871,000	33,871,000
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng P&P	59,060,000	-
HTX Kim lân Hải phòng	100,000,000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thạnh Long	30,000	-
Cộng	**403,961,000**	**460,328,819**

1.3 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	73,100,000	102,100,000
- *Đặng Gia Chu*	*50,000,000*	*50,000,000*
- *Nguyễn Nam Cường*	-	*30,000,000*
- *Phạm Thị Xuyến*	*1,100,000*	*1,100,000*
- *Vũ Thị Cấp*	*18,000,000*	*21,000,000*
- *Nguyễn Hữu Cường*	*4,000,000*	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(*tiếp theo*)

Cộng	**73,100,000**	**102,100,000**

1.4 Phải trả người bán

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	147,212,723	26,312,123
Công ty Cấp nước Thái Bình	22,122,143	24,045,993
Công ty TNHH Đặng Dũng	121,526,310	133,950,600
Công ty TNHH Ngọc Huyền	310,716,615	286,670,945
Chiết khấu bán hàng Năm 2008	5,032,800	206,778,000
Nguyễn Đình Hấn	-	87,769,200
XN Xếp dỡ Vận tải & Dịch vụ VINASHIP	471,948,400	-
Phạm Thị ngọc Oanh	97,786,400	-
Công ty Cổ phần Mông Sơn	383,795,500	-
Công Ty TNHH Sứ Phú Hải	107,285,680	-
Công Ty TNHH Đặng Dũng	127,170,400	-
Đối tượng khác	312,530,664	14,279,256
Cộng	**2,107,127,635**	**779,806,117**

1.5 Người mua trả tiền trước

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Lê Văn Cường-Công ty TNHH MTV Hóa phẩm dầu khí Miền Trung	895,000	895,000
Nguyễn Thị Thu	-	32,925
Công ty Đầu tư Phát triển DULUC	10,945,000	-
Các đối tượng khác	122,390	-
Cộng	**11,962,390**	**927,925**

1.6 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí bằng tiền khác	455,476,645	298,353,642
Cộng	**455,476,645**	**298,353,642**

1.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,164,699,751	1,518,829,626
Chi phí vật liệu quản lý	-	20,272,762
Chi phí đồ dùng văn phòng	65,363,899	33,271,328
Chi phí khấu hao TSCĐ	72,000,000	80,389,000
Thuế, phí và lệ phí	168,400,608	103,925,957
Chi phí dự phòng	204,000,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,000,000	538,906,240

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(*tiếp theo*)

Chi phí bằng tiền khác	257,718,047	-
Cộng	**1,964,182,305**	**2,295,594,913**

1.8 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Thu nhập khác	106,122,564	76,136,150
Cộng	**106,122,564**	**76,136,150**

1.9 Chi phí khác

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí khác	5,100,000	9,404,062
Cộng	**5,100,000**	**9,404,062**

1.10 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu đã được phân loại cho phù hợp với quyết định 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thái Bình, ngày 25 tháng 07 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Vũ Thị Cấp	**Tống Hải Đường**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	**11,250,784,263**	**28,640,431,744**	**507,893,000**	**237,486,684**	**40,636,595,691**
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	**11,250,784,263**	**28,640,431,744**	**507,893,000**	**237,486,684**	**40,636,595,691**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2010	**7,815,694,889**	**15,739,841,779**	**126,796,127**	**169,875,953**	**23,852,208,748**
Khấu hao trong kỳ	296,833,703	971,666,446	24,378,864	9,730,038	**1,302,609,051**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	**8,112,528,592**	**16,711,508,225**	**151,174,991**	**179,605,991**	**25,154,817,799**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	**3,435,089,374**	**12,900,589,965**	**381,096,873**	**67,610,731**	**16,784,386,943**
Tại ngày 30/06/2010	**3,138,255,671**	**11,928,923,519**	**356,718,009**	**57,880,693**	**15,481,777,892**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.086.197.257 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ đầu dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2009	**10,114,000,000**	**440,000,000**	**2,215,492,861**	**1,127,580,361**	**226,500,000**	**2,099,254,987**	**16,222,828,209**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	**-**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5,616,543,120	**5,616,543,120**
- Tăng khác	-	-	-	237,714,987	200,000,000	-	**437,714,987**
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	**-**
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	**-**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(4,425,474,987)	**(4,425,474,987)**
Số dư tại ngày 31/12/2009	**10,114,000,000**	**440,000,000**	**2,215,492,861**	**1,365,295,348**	**426,500,000**	**3,290,323,120**	**17,851,611,329**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	**-**
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1,929,224,035	**1,929,224,035**
- Tăng khác	-	-	560,000,000	253,000,000	253,000,000	-	**1,066,000,000**
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	**-**
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	**-**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(3,290,323,120)	**(3,290,323,120)**
Số dư tại ngày 30/06/2010	**10,114,000,000**	**440,000,000**	**2,775,492,861**	**1,618,295,348**	**679,500,000**	**1,929,224,035**	**17,556,512,244**